

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 26/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 18/7/2017

V/v: "*Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ- TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Lê Hồng Hạnh
<i>Các Hội thẩm nhân dân:</i>	Ông Nguyễn Viết Xứng
	Ông Hoàng Văn Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Thái – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2017/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017 về "*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2017/QĐXX-ST ngày 01/6/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2017/QĐST-HNGĐ ngày 30/6/2017, giữa các đương sự:

- 1. Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1978 (có mặt)
Trú tại: đội 1, ấp 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:
Bà Trương Thị Bích H, Trợ giúp viên pháp lý (có mặt)
Nơi công tác: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bình Phước.
- 2. Bị đơn:** Anh Nông Văn B, sinh năm 1978 (vắng mặt)
Cùng trú tại: đội 1, ấp 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.
- 3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**
Bà Vương Thị N, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Anh Nông Văn B, sinh năm 1986 (vắng mặt)
Cùng trú tại: thôn 5, đội 12, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.
Ông Nông Văn A, sinh năm 1945 (vắng mặt)
Trú tại: đội 1, ấp 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị H và anh Nông Văn B trước đây là vợ chồng, hai người đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số 112/2014/QĐST-HNGĐ ngày 05/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú. Tại quyết định trên, phân tài sản chung chị H và anh B tự thỏa thuận mà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do không thỏa thuận được nên nay chị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung bao gồm:

Thửa đất có diện tích 12.285m², trong đó có 400m² đất thổ cư đã được UBND huyện Đồng Phú cấp giấy CNQSDĐ số 801/QSDĐ/1043-QĐ-UB ngày 17/6/2004 cho hộ ông Nông Văn B, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất có cao su được 8 năm tuổi đang thu hoạch, 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 50m². Nguồn gốc đất do ông A, bà N cho anh chị từ năm 2000.

Thửa đất có diện tích 5.669m², trên đất có trồng cao su 04 năm tuổi. Nguồn gốc đất do ông A, bà N cho anh B, sau đó anh B tặng cho chị H vào ngày 10/4/2014.

Chị yêu cầu Tòa án chia cho chị thửa đất có diện tích 5.669m², trên đất có trồng cao su đứng tên Nguyễn Thị H; còn lại diện tích đất 12.285m² và tài sản khác trên đất giao lại cho anh B và yêu cầu anh B phải hoàn trả số tiền chênh lệch về giá trị tài sản là 150.000.000 đồng.

Đối với thửa đất có diện tích 01 ha tọa lạc tại đội 1 ấp 2 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản nợ gồm:

Nợ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam chi nhánh Đ 130.000.000 đồng.

Nợ bà Lê Thị N số tiền 10.000.000 đồng.

Nợ bà Lương Thị Th số tiền 27.000.000 đồng.

Nợ bố ruột của chị H là Nguyễn Văn B 5.000.000 đồng.

Nợ mẹ chị H là bà Bùi Thị M 4.000.000 đồng.

Nợ tiền thuốc, phân bón của chị Lê Thị T 1.920.000 đồng.

Chị H và anh B đã trả nên không yêu cầu toà án giải quyết.

Bị đơn anh Nông Văn Bình trình bày: Anh B đồng ý về quan hệ hôn nhân đã ly hôn như chị H trình bày. Việc chị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản thì anh không đồng ý vì các tài sản trên có nguồn gốc do bố mẹ anh là ông A, bà N để lại cho anh và chị H quản lý sử dụng nếu chung sống với nhau. Nay đã ly hôn thì trả lại cho bố mẹ anh. Theo anh B trình bày nguồn gốc của các tài sản như sau:

Diện tích đất 12.285m² tọa lạc tại ấp 2 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có cao su được trên 8 năm tuổi đang thu hoạch, 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 50m² do ông Nông Văn A và bà Vương Thị N cho anh từ năm 1995. Hiện nay anh đang quản lý, sử dụng và thu hoạch.

Diện tích đất 5.669m² tọa lạc tại ấp 2 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất có trồng cao su trên 04 năm tuổi, đất đứng tên chị Nguyễn Thị H, nguồn gốc đất do ông A, bà N cho anh B đứng tên để thế chấp ngân hàng chứ không chuyển nhượng cho vợ chồng anh. Hiện nay anh B đang sử dụng.

Về các khoản nợ: Trong thời kỳ hôn nhân anh và chị H có nợ các khoản sau:

- Nợ ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Đ 143.000.000 đồng, số tiền vay này anh Bình đã trả xong;

- Nợ tiền nước sạch của thôn 3.200.000 đồng;

- Nợ tiền phân bón 4.500.000 đồng

Do các khoản nợ đã trả xong nên anh B không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn Á, bà Vương Thị N trình bày: Ông bà đồng ý với phần trình bày của anh B về nguồn gốc của các diện tích đất nói trên.

Cụ thể: Diện tích đất 12.285m² toạ lạc tại ấp 2 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất có cao su được trên 8 năm tuổi đang thu hoạch, 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 50m² do vợ chồng ông mua của bà Hà Thị H với số tiền là 40.000.000 đồng vào năm 1994, đến năm 1995 ông bà cho anh B đứng tên quản lý sử dụng. Năm 2000 anh B kết hôn với chị H. Đến năm 2004 anh B mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006 anh B, chị H trồng cao su xen kẽ với điều, cuối năm 2007 thì anh B, chị H phá hết cây điều để lại cây cao su, đến nay cao su đã thu hoạch được trên 04 năm.

Diện tích đất 5.669m² toạ lạc tại ấp 2 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc do vợ chồng ông bà cho vợ chồng anh B, chị H đứng tên năm 2008, năm 2011 ông Á mới làm thủ tục sang tên cho anh Nông Văn B là để anh B thuận tiện đi làm thủ tục vay vốn ngân hàng vì khi đó ông bà đã già. Trên đất có trồng cao su do vợ chồng anh B, chị H và em trai là anh Nông Văn B trồng năm 2007.

Hiện nay tất cả các diện tích đất trên đều đang do anh B quản lý. Việc ông bà cho vợ chồng anh B, chị H đứng tên là để thuận tiện đi vay vốn ngân hàng chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng anh B, chị H. Vì vậy, trước yêu cầu khởi kiện của chị Hoa thì ông Á, bà N không đồng ý và yêu cầu anh B, chị H phải trả lại 02 diện tích đất 12.285m² và 5.669m² cùng các tài sản trên đất cho vợ chồng ông bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nông Văn B trình bày: Do sống chung với ông Á, bà N nên anh có phụ giúp ông Á, bà N trồng cao su trên diện tích đất 5.669m². Do diện tích đất đang tranh chấp trên là của bố mẹ nên anh có ý kiến yêu cầu anh B, chị H trả lại đất cho bố mẹ. Ngoài ra anh không có ý kiến đối với việc tranh chấp và cũng không yêu cầu tính công sức đóng góp gì đối với việc trồng cao su trên diện tích đất 5.669m².

Ngoài ra anh B không có ý kiến hay yêu cầu nào khác. Anh B đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm vấn công khai các đương sự tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, thảo luận và nghị án; Hội đồng xét xử xem xét nhận định:

Đây là vụ án tranh chấp chia tài sản sau ly hôn do nguyên đơn Nguyễn Thị H thực hiện quyền khởi kiện.

Trước đây vụ án đã được đưa ra xét xử sơ thẩm, tuy nhiên do bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị nên bị cấp phúc thẩm hủy bởi các lý do sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, giải quyết yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn nhưng không xem xét trách nhiệm trả nợ chung, bỏ sót người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng, cụ thể:

Nguyên đơn có trình bày về nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam chi nhánh Đ 130.000.000 đồng; Nợ bà Lê Thị N số tiền 10.000.000 đồng; Nợ bà Lương Thị Th số tiền 27.000.000 đồng; Nợ bố ruột của chị H là Nguyễn Văn B 5.000.000 đồng; Nợ mẹ chị H là bà Bùi Thị M 4.000.000 đồng; Nợ tiền thuốc, phân bón của chị Lê Thị T 1.920.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với mảnh đất có diện tích 01 ha tại đội 1 ấp 2 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất có trồng điều được 07 năm tuổi và phần nợ chung (BL 56) nhưng tại biên bản hoà giải (BL 64) nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với hai thửa đất và yêu cầu chia đôi tài sản chung và nợ chung theo quy định pháp luật, hơn nữa tại các biên bản hoà giải sau này (BL 74, 75, 87) nguyên đơn vẫn yêu cầu giải quyết đối với nợ chung. Cũng tại các biên bản hoà giải nói trên và biên bản hoà giải bút lục 124, bị đơn anh B trình bày anh chỉ thừa nhận khoản vay 130.000.000 đồng của Ngân hàng NN&PTNT Đ nhưng anh B đã trả xong tổng số tiền 143.000.000 đồng; nợ tiền nước sạch 3.200.000 đồng, nợ tiền phân bón 4.500.000 đồng còn lại các khoản nợ khác (nợ bà Lê Thị N số tiền 10.000.000 đồng; nợ bà Lương Thị Th số tiền 27.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn B 5.000.000 đồng; nợ bà Bùi Thị M 4.000.000 đồng) thì anh B không biết và đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ chung. Tòa án sơ thẩm cho rằng nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với nợ chung và diện tích 01 ha đất tại đội 1 ấp 2 xã Đ, huyện Đ nên đình chỉ giải quyết đối với phần nguyên đơn rút nhưng lại không hỏi ý kiến của bị đơn có đồng ý với việc rút yêu cầu này của nguyên đơn hay không trong khi bị đơn cũng có yêu cầu giải quyết đối với nợ chung.

Tuy sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử và sau khi Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định kháng nghị đối với bản án sơ thẩm thì các đương sự mới có đơn không yêu cầu giải quyết nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa cấp sơ thẩm không đưa các chủ nợ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Tố tụng dân sự, mặc dù không đưa các chủ nợ tham gia tố tụng nhưng bản án lại nhận định những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với các khoản nợ trên không có yêu cầu phản tố để làm căn cứ đình chỉ giải quyết đối với phần nợ chung là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bỏ sót người tham gia tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Ngoài ra, lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn đối với khoản nợ chung của Ngân hàng nông nghiệp và PTNT huyện Đ mâu thuẫn nhau, cụ thể: Tại cấp sơ thẩm, bị đơn anh B cho rằng trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có vay của Ngân hàng Nông nghiệp số tiền 130.000.000 đồng, khi vay có thể chấp quyền sử dụng đất diện tích

5669m², số tiền vay này anh B đã trả xong. Tại phiên toà phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N và bị đơn thống nhất trình bày số tiền 130.000.000 đồng mà anh B, chị H vay Ngân hàng thì bà N đã trả cả gốc và lãi là 143.000.000 đồng và lấy sổ đỏ về nhưng hiện nay chị H đang thế chấp sổ đỏ cho người khác (chị Th) để vay tiền nhưng Toà án cấp sơ thẩm không đưa chị Th vào tham gia tố tụng để giải quyết là chưa toàn diện.

Bên cạnh đó, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N, ông Á đều cho rằng nguồn gốc của hai diện tích đất tranh chấp đều là của ông bà và yêu cầu anh B, chị H phải trả lại (BL 149, 163). Đây là yêu cầu độc lập nhưng Toà án sơ thẩm không yêu cầu đương sự làm đơn yêu cầu độc lập, đóng tạm ứng án phí để giải quyết trong vụ án theo quy định tại Điều 201, 202 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự. Mặc dù Toà sơ thẩm không thụ lý yêu cầu độc lập, đương sự có đơn từ chối yêu cầu độc lập nhưng Bản án sơ thẩm lại tuyên không chấp nhận yêu cầu của người liên quan ông Á, bà N; tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà N, ông Á nhưng không buộc đương sự phải chịu tiền án phí sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là không đúng quy định tại khoản 6 điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án.

Đối với tài sản là hai diện tích đất 12.285m² và 5.669m² mà nguyên đơn yêu cầu chia, trong đó diện tích đất 5.669m² hiện chị H đang thế chấp cho chị Th, trong khi bà N, ông Á đang tranh chấp diện tích đất này nhưng cũng không được Toà án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết. Lời khai của chị H về nguồn gốc diện tích đất 5.669m² có nhiều mâu thuẫn: Ban đầu (BL 68) thì chị H cho rằng diện tích đất là của bố mẹ anh B (ông Á, bà N) tặng cho anh B, sau này anh B lại tặng cho lại cho chị H và khẳng định không có việc nhận chuyển nhượng từ bố mẹ anh B với số tiền 40.000.000 đồng, số tiền 40.000.000 đồng không liên quan đến việc chuyển nhượng mà là vấn đề riêng giữa chị H với anh B (em trai anh B), nhưng lời khai tại bút lục 74 chị H lại cho rằng thực chất diện tích 5.669m² là của bố mẹ anh B chuyển nhượng cho vợ chồng chị H, anh B với giá 40.000.000 đồng, chị H đã giao đủ tiền cho anh B (con trai ông Á, bà N). Phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Á, bà N, anh B đều không thừa nhận tất cả các lời trình bày này của chị H nhưng Toà sơ thẩm không tiến hành xác minh, đối chất làm rõ lời khai của các đương sự, làm rõ mâu thuẫn trong lời trình bày của chị H.

Bản án tuyên không xem xét giải quyết đối với các tài sản là: 294 cây quýt trị giá 16.170.000 đồng, 01 giếng đào sâu trị giá 3.200.000 đồng; 01 chuồng gà trị giá 1.080.000 đồng và tính án phí dân sự đối với phần yêu cầu này trong khi nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên là không đúng mà Toà cấp sơ thẩm cần phải đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu đã rút nói trên và không tính án phí sơ thẩm.

Sau khi nhận lại hồ sơ chuyển về từ cấp phúc thẩm, Toà án đã hướng dẫn đương sự trình bày, bổ sung đơn khởi kiện lại theo đúng ý chí của các đương sự. Nguyên đơn H vẫn yêu được chia và nhận diện tích đất 5.669m² (mang tên Nguyễn Thị H) trị giá theo định giá là 199.485.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi

lăm ngàn đồng) và yêu cầu anh B phải hoàn trả số tiền chênh lệch về giá trị tài sản là 150.000.000 đồng. Còn giao cho anh B diện tích đất 12.285m² và tài sản khác trên đất, trị giá theo định giá là 493.860.500 đồng (Bốn trăm chín mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi ngàn, năm trăm đồng).

Đối với thửa đất có diện tích 01 ha tọa lạc tại đội 1 ấp 2 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản nợ gồm:

Nợ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam chi nhánh Đ 130.000.000 đồng.

Nợ bà Lê Thị N số tiền 10.000.000 đồng.

Nợ bà Lương Thị Th số tiền 27.000.000 đồng.

Nợ bố ruột của chị H là Nguyễn Văn B 5.000.000 đồng.

Nợ mẹ chị H là bà Bùi Thị M 4.000.000 đồng.

Nợ tiền thuốc, phân bón của chị Lê Thị T 1.920.000 đồng.

Chị H và anh B đã trả nên không yêu cầu toà án giải quyết.

Bị đơn anh Nông Văn B thừa nhận là có các tài sản như chị H trình bày. Tuy nhiên anh B không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của chị H. Mà đề nghị trả lại 02 diện tích đất tranh chấp trên cho ông Â, bà N. Bởi lẽ, tài sản đó là của bà N, ông Â cho anh B, chị H với điều kiện là vợ chồng phải sống với nhau mà nuôi con. Còn nếu vợ chồng ly hôn thì trả lại cho bà N, ông Â.

Đối với thửa đất có diện tích 01 ha tọa lạc tại đội 1 ấp 2 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và các khoản nợ do chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên anh B cũng không có ý kiến gì và không yêu cầu toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết sơ thẩm lại lần thứ 2, mặc dù được Tòa án giải thích về quyền và nghĩa vụ, trong đó có quyền yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp nhưng anh B, chị H đều thống nhất: Không yêu cầu thẩm định, định giá lại tài sản đang tranh chấp mà đề nghị Tòa án áp dụng giá đã được định giá trước đây để giải quyết.

Đối với khoản nợ chung: Nợ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Đ số tiền 130.000.000 đồng; Nợ chị Lê Thị N tại tổ 4, khu phố 3, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước số tiền 10.000.000 đồng; Nợ chị Lương Thị Th, sinh năm 1962 tại tổ 7, ấp cầu 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước số tiền 27.000.000 đồng; Nợ bố ruột chị H tên Nguyễn Văn B số tiền 5.000.000 đồng vào năm 2012 để đáo sổ ngân hàng; Nợ mẹ ruột chị H là Bùi Thị M số tiền 4.000.000 đồng để dùng sinh hoạt trong gia đình; Nợ tiền thuốc, tiền phân bón của chị Lê Thị T số tiền 1.920.000 đồng. Chị H, anh B đã thực hiện xong và không yêu cầu giải quyết về phần này.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với các khoản nợ trên cũng đã có văn bản trả lời không có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Đối với diện tích 01 ha đất tọa lạc tại đội 1, ấp 2, xã Đ, Đ, Bình Phước. Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Vương Thị N, ông Nông Văn Â mặc dù ông Â, bà N có yêu cầu buộc anh B, chị H trả lại 02

diện tích tranh chấp 12.285m² và 5.669m² cùng các tài sản trên đất cho vợ chồng ông bà. Tuy nhiên, ngày 31/3/2017 Tòa án đã thông báo cho ông Á, bà N làm đơn yêu cầu độc lập nộp cho Tòa án, trên cơ sở đó Tòa án sẽ thông báo và yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu độc lập của mình theo quy định của pháp luật nhưng bà N, ông Á không thực hiện. Điều đó thể hiện bà N, ông Á từ bỏ quyền yêu cầu độc lập của mình. Do vậy, yêu cầu của bà N, ông Á không được Tòa án xem xét, giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nông Văn B không có yêu cầu gì về việc tính công sức đóng góp trong việc trồng cao su nên HĐXX không xem xét giải quyết. Đối với ý kiến của anh B đề nghị Tòa án buộc anh B, chị H trả lại 02 diện tích đất đang tranh chấp cho ông Á, bà N do anh B không có quyền yêu cầu nên không được Tòa án xem xét.

Bị đơn anh Nông Văn B, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn Á, bà Vương Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 theo quy định của pháp luật, nhưng vẫn cố tình vắng mặt. Vì vậy cần áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt.

Xét yêu cầu của nguyên đơn chị H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với 02 diện tích đất tranh chấp là 12.285m² tọa lạc tại ấp 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Vị trí đất được xác định phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị H, phía Tây giáp đường mòn, phía Nam giáp bà Nguyễn Thị H, phía Bắc giáp đất ông Đinh Văn Đ. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 801/QSDĐ/1043/QĐUB ngày 17/6/2004 do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nông Văn B và diện tích 5.669m² tọa lạc tại ấp 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Vị trí đất được xác định phía Đông giáp đất hộ ông Nông Văn B, phía Tây giáp đường mòn, phía Nam giáp ông Lương Duy A, phía Bắc giáp đất ông Nông Văn B. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 32095 do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 10/4/2014. Các đương sự đều thống nhất về diện tích đất, tứ cận, nguồn gốc đất nên đây là chứng cứ không phải chứng minh.

Về 02 thửa đất diện tích 12.285m² và 5.669m², anh B cho rằng là tài sản của ông Á, bà N không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia cho chị H. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thấy rằng: 02 thửa đất có diện tích 12.285m² và 5.669m² tọa lạc tại ấp 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước là tài sản có trước khi kết hôn, chung sống với chị H, sự thật này cũng được chị H thừa nhận tại phiên tòa và các biên bản giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 03/5/2017 và ngày 22/5/2017 (bút lục số 326 đến 330 và 339 đến 343). Tuy nhiên, khi đi kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 12.285m² anh B tự mình đi kê khai và ký tên đề nghị cấp cho hộ gia đình, trong đó anh B là chủ hộ và chị H là vợ, là đồng sở hữu đối với tài sản trên (bút lục số 26 đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 27/8/2001 do anh Nông Văn B ký tên thể hiện nguồn gốc đất cha cho con năm 1995, tên chủ sử dụng đất hộ ông Nông Văn B, sinh năm 1978; Họ tên vợ Nguyễn Thị H và theo Quyết định số 1043/QĐ-UB, ngày 10/6/2004 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nông Văn B của Ủy ban nhân dân huyện Đ (tài liệu do Văn phòng

đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ cung cấp) (BL 27)). Hơn nữa, sau khi được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh B cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì. Mặt khác, anh B cũng xác định quá trình anh, chị H quản lý, sử dụng diện tích đất nêu trên từ năm 2000 đến thời điểm ly hôn năm 2014 không có ai tranh chấp, kể cả khi các bên làm thủ tục vay Ngân hàng thì anh B cũng xác định chị H là người thừa kế quyền và nghĩa vụ đối với các khoản nợ vay. Như vậy, có căn cứ xác định anh B đã tự mình nhập các tài sản là quyền sử dụng đất trên vào khối tài sản chung của vợ chồng.

Đối với diện tích 5.669m² (tại bút lục 30 đến 36) về Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, thể hiện ngày 13/4/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ hộ ông Nông Văn Á đã tặng cho ông Nông Văn B, sau đó ngày 20/3/2014 ông Nông Văn B đã lập hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị H, khi lập hợp đồng các bên đều ký điểm chỉ. Anh B cũng thừa nhận đã ký, điểm chỉ vào hợp đồng trên tuy nhiên anh cho rằng việc ký điểm chỉ là để chị H vay vốn. Lời trình bày của anh B là không có cơ sở, bởi lẽ anh B là người biết đọc, biết viết. Hợp đồng tặng cho được lập tại Phòng công chứng Bình Phước nên khi xác lập hợp đồng này trong hợp đồng đã khẳng định rõ sự cam đoan của anh B về việc giao kết tặng cho là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc. Tại phiên tòa chị H khẳng định tuy được tặng cho diện tích 5.669m² nhưng chị H vẫn tự nguyện đưa vào là tài sản chung của vợ chồng để chia. Xét ý chí trên của chị H là tự nguyện.

Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định hai diện tích đất nêu trên là tài sản chung của chị H và anh B. Vì vậy, yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của chị H là có cơ sở. Song cần xem xét tính đến công sức đóng góp tạo lập của mỗi người đối với khối tài sản chung để phân chia tài sản cho phù hợp. Xét anh B có công đóng góp chủ yếu để tạo lập khối tài sản trên nên cần chia cho anh B phần tài sản nhiều hơn chị H. Tuy nhiên, trong suốt thời gian từ khi ly hôn (từ năm 2014 đến nay) chị H là phụ nữ, không có nghề nghiệp ổn định, là cá nhân thuộc hộ nghèo của xã Đ phải đi thuê nhà để ở và nuôi 02 con còn nhỏ, ăn học. Anh B không hề có sự trợ cấp hay giúp đỡ gì trong việc nuôi con; trong khi đó toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là 02 diện tích đất nói trên đều do anh B quản lý và thu hoa màu trên đất. Vì vậy để đảm bảo sự nuôi dưỡng, phát triển tốt nhất của trẻ em, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người yếu thế cần chia cho chị H 50% giá trị tài sản bằng với giá trị tài sản anh B được chia để chị H có điều kiện nuôi con là phù hợp.

Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 20/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Bình Phước (có trừ đi trị giá đối với 294 cây quýt trị giá 16.170.000 đồng, 01 giếng đào sâu trị giá 3.200.000 đồng, 01 chuồng gà 06m² trị giá 1.080.000 đồng do đương sự không yêu cầu) thì tổng trị giá 02 thửa đất có diện tích 12.285m² và 5.669m² và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước là: 493.860.500 đồng (Bốn trăm chín mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi ngàn, năm trăm đồng) + 199.485.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng) = 693.345.500 đồng (Sáu trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi lăm ngàn, năm trăm đồng).

Như vậy, tài sản chung của anh Bình chị H có tổng giá trị là : 693.345.000 đồng (Sáu trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi lăm ngàn, năm trăm đồng).

Giá trị đất và tài sản anh B và chị H được chia là $693.345.500đ \times 50\% = 346.672.750đ$ (Ba trăm bốn sáu triệu, sáu trăm bảy hai ngàn, bảy trăm năm mươi đồng).

Trước đây và tại phiên tòa chị H đều có nguyện vọng được nhận mảnh đất có diện tích $5.669m^2$ đứng tên Nguyễn Thị H để thuận tiện cho chị H và anh B không phải tiến hành các thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhận thấy yêu cầu của chị H là phù hợp nên giao cho chị Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng một thửa đất diện tích $5.669m^2$ tọa lạc tại ấp 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 199.485.000 đồng.

Giao cho anh B diện tích $12.285m^2$ tọa lạc tại ấp 2, xã Đ, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất 493.860.500 đồng (Bốn trăm chín mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi ngàn đồng). Do anh B được giao diện tích đất và tài sản có trị giá cao hơn giá trị tài sản anh Bình được chia nên anh B có nghĩa vụ hoàn trả cho chị H số tiền chênh lệch là 147.188.500đ.

Đối với vấn đề chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản chị H đã nộp là 5.000.000 đồng, Tòa án nhân dân huyện Đ (lần xét xử sơ thẩm thứ nhất năm 2016) đã sử dụng phục vụ cho hoạt động tố tụng hết 5.000.000 đồng. Do chị H tự nguyện chịu, không yêu cầu anh B phải chịu nên anh B không phải nộp tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Số tiền trên được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà chị H đã nộp là 5.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H và anh Nông Văn B mỗi người phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với trị giá phần tài sản mình được chia theo quy định tại Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Số tiền án phí anh B phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được chia là: $346.672.000đ \times 5\% = 17.333.600đ$.

Số tiền án phí chị H phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được chia là: $346.672.000đ \times 5\% = 17.333.600đ$.

Ngoài ra, chị H còn phải chịu án phí 300.000đ đối với 01 phần yêu cầu không được chấp nhận đó là: $150.000.000đ - 147.188.500đ = 2.811.500đ$.

Tuy nhiên, do chị Hoa thuộc hộ nghèo, có Giấy chứng nhận hộ nghèo số 07/GCN-HN.HCN, ngày 14/3/2017 đồng thời chị H có đơn xin miễn án phí (bút lục 332, 333, 334). Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị H thuộc trường hợp được miễn án phí.

Tại phiên Tòa quan điểm của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và quan điểm về việc giải quyết nội dung vụ án của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước cũng đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn

Thị H , không xem xét yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn Ân, bà Vương Thị N do không tuân thủ các thủ tục nộp đơn yêu cầu độc lập do Tòa thông báo....(có bản phát biểu kèm theo).

Xét thấy đề nghị trên là phù hợp với nhận định của HĐXX nên được ghi nhận.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146; 147, 155, 156, 158, 163, 164, 165, 166, 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 219, 224 Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng các Điều 27, 95, 97 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 27, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H .

Tuyên xử chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị H và anh Nông Văn B như sau:

Chị Nguyễn Thị H được chia các tài sản bao gồm:

Giao cho chị Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng một thửa đất có diện tích 5.669m² tọa lạc tại ấp 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Trị giá 141.725.000 đồng. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 32095 ngày 10/4/2014 do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp cho bà Nguyễn Thị H đứng tên và tài sản trên đất gồm: 380 cây cao su trồng trên 04 năm tuổi trị giá 57.760.000 đồng. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất chị H nhận là 199.485.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Anh Nông Văn B được chia các tài sản sau:

Giao cho anh Nông Văn B quản lý, sử dụng một thửa đất có diện tích 12.285m² tọa lạc tại ấp 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, thuộc diện đất nông nghiệp trồng cây lâu năm. Trị giá 307.125.000 đồng. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 801/QSDĐ/1043/QĐUB ngày 17/6/2004 do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nông Văn B đứng tên và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây có diện tích 40m² (trong đó 30m² trị giá 60.000.000 đồng (nền gạch men), 10m² trị giá 19.000.000 đồng (nền xi măng)); 01 nhà tạm có diện tích 27m² trị giá 12.150.000 đồng; 01 nhà tắm có diện tích 2,25m² trị giá 1.350.000 đồng; 01 chuồng heo có diện tích 8m² trị giá 1.440.000 đồng; 01 bàn thiên trị giá 250.000 đồng; 04 cây điều 06 năm tuổi trị giá 800.000 đồng; 01 cây mít 09 năm tuổi trị giá 225.000 đồng; 03 cây dừa 07 năm tuổi trị giá 600.000 đồng; 15 cây chuối không trái trị giá 120.000 đồng; 03 cây xoài 09 năm tuổi trị giá 630.000 đồng; 01 cây măng cầu gai 09 năm tuổi trị giá 140.000 đồng; 01 cây trà đường kính 30-35cm trị giá 20.000 đồng; 01 cây bằng lăng đường kính 20-30cm trị giá 400.000 đồng; 02 cây khế 09 năm tuổi trị giá 280.000 đồng; 02 cây mận 07 năm tuổi trị giá 360.000 đồng; 03 cây mai 05 năm tuổi trị giá 120.000 đồng; 01 cây me 10 năm tuổi trị giá 250.000 đồng; 02 cây chanh 09 năm tuổi trị giá 280.000 đồng; 368 cây cao su 10 năm tuổi trị giá 88.320.000 đồng. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và tài sản

trên đất anh B được nhận là: 493.860.500 đồng (Bốn trăm chín mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi ngàn, năm trăm đồng) và có trách nhiệm hoàn chênh lệch cho chị H số tiền là 147.188.500 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm tám tám ngàn, năm trăm đồng).

Anh Nông Văn B có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ chuyên qua sở hữu riêng theo quy định của pháp luật đối với phần đất được chia.

Trường hợp anh Nông Văn B không tự nguyện giao diện tích 5.669m² tọa lạc tại ấp 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước cùng toàn bộ tài sản trên đất và số tiền 147.188.500 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm tám tám ngàn, năm trăm đồng) cho chị H thì chị H có quyền yêu cầu thi hành án.

Không xem xét giải quyết đối với thửa đất có diện tích 01 ha tọa lạc tại đội 1 ấp 2 xã Đồng Tiến, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và các khoản nợ Nợ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam chi nhánh Đ 130.000.000 đồng; Nợ bà Lê Thị N số tiền 10.000.000 đồng. Nợ bà Lương Thị Th số tiền 27.000.000 đồng; Nợ bố ruột của chị Hoa là Nguyễn Văn B 5.000.000 đồng; Nợ mẹ chị H là bà Bùi Thị M 4.000.000 đồng; Nợ tiền thuốc, phân bón của chị Lê Thị T 1.920.000 đồng cùng các tài sản gồm: 294 cây quýt (02 năm tuổi) trị giá 16.170.000 đồng; 01 giếng đào sâu 8m trị giá 3.200.000 đồng; 01 chuồng gà 06m² trị giá 1.080.000 đồng do các đương sự không yêu cầu.

Không xem xét yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn Âm, bà Vương Thị N về việc đòi lại 02 diện tích đất 12.285 m² và 5.669m² cùng các tài sản trên đất do bà N, ông A không thực hiện các thủ tục tố tụng theo yêu cầu của Tòa án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nông Văn B phải chịu 17.333.600 đồng (Mười bảy triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn, sáu trăm đồng).

Chị Nguyễn Thị H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0022612, quyền số 000453 ngày 08/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản 5.000.000 đồng, chị H tự nguyện chịu, không yêu cầu anh B phải chịu. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà chị H đã nộp là 5.000.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- ↳ TAND tỉnh Bình Phước;
- ↳ VKSND huyện Đồng Phú;
- ↳ THADS huyện Đồng Phú;
- ↳ Các đương sự.
- ↳ Lưu;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Hồng Hạnh

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm 2017

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Hồng Hạnh

Ông Nguyễn Viết Xứng

Ông Hoàng Văn Tư

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 86/2017/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017 về "*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án

ra xét xử số 18/2017/QĐXX-ST ngày 01/6/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2017/QĐST-HNGĐ ngày 30/6/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Hoa, sinh năm 1978 (có mặt)
Trú tại: đội 1, ấp 2, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Trương Thị Bích Huệ, Trợ giúp viên pháp lý (có mặt)
Nơi công tác: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* Anh Nông Văn Bình, sinh năm 1978 (vắng mặt)
Cùng trú tại: đội 1, ấp 2, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Bà Vương Thị Năm, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Anh Nông Văn Bồng, sinh năm 1986 (vắng mặt)
Cùng trú tại: thôn 5, đội 12, xã Ia rve, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Nông Văn Âm, sinh năm 1945 (vắng mặt)
Trú tại: đội 1, ấp 2, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật⁽⁸⁾.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU⁽⁹⁾

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146; 147, 155, 156, 158, 163, 164, 165, 166, 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 219, 224 Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng các Điều 27, 95, 97 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 27, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chi Hoa thuộc trường hợp được miễn án phí.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hoa.

Tuyên xử chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Hoa và anh Nông Văn Bình như sau: Chị Nguyễn Thị Hoa được chia các tài sản bao gồm:

Giao cho chị Nguyễn Thị Hoa quản lý, sử dụng một thửa đất có diện tích 5.669m² tọa lạc tại ấp 2, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Trị giá 141.725.000 đồng. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 32095 ngày 10/4/2014 do UBND huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước cấp cho bà Nguyễn Thị Hoa đứng tên và tài sản trên đất gồm: 380 cây cao su trồng trên 04 năm tuổi trị giá 57.760.000 đồng. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất chị Hoa nhận là 199.485.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Anh Nông Văn Bình được chia các tài sản sau:

Giao cho anh Nông Văn Bình quản lý, sử dụng một thửa đất có diện tích 12.285m² tọa lạc tại ấp 2, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, thuộc diện đất nông nghiệp trồng cây lâu năm. Trị giá 307.125.000 đồng. Đất đã được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số 801/QSĐĐ/1043/QĐUB ngày 17/6/2004 do UBND huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nông Văn Bình đứng tên và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây có diện tích 40m² (trong đó 30m² trị giá 60.000.000 đồng (nền gạch men), 10m² trị giá 19.000.000 đồng (nền xi măng)); 01 nhà tạm có diện tích 27m² trị giá 12.150.000 đồng; 01 nhà tắm có diện tích 2,25m² trị giá 1.350.000 đồng; 01 chuồng heo có diện tích 8m² trị giá 1.440.000 đồng; 01 bàn thiên trị giá 250.000 đồng; 04 cây điều 06 năm tuổi trị giá 800.000 đồng; 01 cây mít 09 năm tuổi trị giá 225.000 đồng; 03 cây dừa 07 năm tuổi trị giá 600.000 đồng; 15 cây chuối không trái trị giá 120.000 đồng; 03 cây xoài 09 năm tuổi trị giá 630.000 đồng; 01 cây măng cầu gai 09 năm tuổi trị giá 140.000 đồng; 01 cây trà đường kính 30-35cm trị giá 20.000 đồng; 01 cây bằng lăng đường kính 20-30cm trị giá 400.000 đồng; 02 cây khế 09 năm tuổi trị giá 280.000 đồng; 02 cây mận 07 năm tuổi trị giá 360.000 đồng; 03 cây mai 05 năm tuổi trị giá 120.000 đồng; 01 cây me 10 năm tuổi trị giá 250.000 đồng; 02 cây chanh 09 năm tuổi trị giá 280.000 đồng; 368 cây cao su 10 năm tuổi trị giá 88.320.000 đồng. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất anh Bình được nhận là: 493.860.500 đồng (Bốn trăm chín mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi ngàn, năm trăm đồng) và có trách nhiệm hoàn chênh lệch cho chị Hoa số tiền là 147.188.500 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm tám tám ngàn, năm trăm đồng).

Anh Nông Văn Bình có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ chuyển qua sở hữu riêng theo quy định của pháp luật đối với phần đất được chia.

Trường hợp anh Nông Văn Bình không tự nguyện giao diện tích 5.669m² tọa lạc tại ấp 2, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước cùng toàn bộ tài sản trên đất và số tiền 147.188.500 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm tám tám ngàn, năm trăm đồng) cho chị Hoa thì chị Hoa có quyền yêu cầu thi hành án.

Không xem xét giải quyết đối với thửa đất có diện tích 01 ha tọa lạc tại đội 1 ấp 2 xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước và các khoản nợ Nợ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam chi nhánh Đồng Phú 130.000.000 đồng; Nợ bà Lê Thị Niên số tiền 10.000.000 đồng. Nợ bà Lương Thị Thảo số tiền 27.000.000 đồng; Nợ bố ruột của chị Hoa là Nguyễn Văn Bàn 5.000.000 đồng; Nợ mẹ chị Hoa là bà Bùi Thị Máy 4.000.000 đồng; Nợ tiền thuốc, phân bón của chị Lê Thị Tiên 1.920.000 đồng cùng các tài sản gồm: 294 cây quýt (02 năm tuổi) trị giá 16.170.000 đồng; 01 giếng đào sâu 8m trị giá 3.200.000 đồng; 01 chuồng gà 06m² trị giá 1.080.000 đồng do các đương sự không yêu cầu.

Không xem xét yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn Âm, bà Vương Thị Năm về việc đòi lại 02 diện tích đất 12.285 m² và 5.669m² cùng các tài sản trên đất do bà Năm, ông Âm không thực hiện các thủ tục tố tụng theo yêu cầu của Tòa án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nông Văn Bình phải chịu 17.333.600 đồng (Mười bảy triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn, sáu trăm đồng).

Chị Nguyễn Thị Hoa được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Hoa số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0022612, quyển số 000453 ngày 08/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản 5.000.000 đồng, chị Hoa tự nguyện chịu, không yêu cầu anh Bình phải chịu. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà chị Hoa đã nộp là 5.000.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên quyền kháng cáo. Biểu quyết: 3/3 nhất trí

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mẫu số 51-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP
ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm.....

Tại: Tại trụ sở Tòa án nhân dân

Với Hội đồng xét xử⁽³⁾ gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

⁽⁴⁾

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số...../...../.....-.....⁽⁵⁾

ngày.....tháng.....năm.....về⁽⁶⁾..... giữa:

Nguyên đơn.....

Bị đơn.....

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.....⁽⁷⁾

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật⁽⁸⁾.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU⁽⁹⁾**

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Tòa án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi “TLST”, nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi “TLPT”; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LD” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lễ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
☪o0o☪

**BIÊN BẢN
PHIÊN TOÀ DÂN SỰ SƠ THẨM**

Vào hồi 14 giờ 00 ngày 26/12/2014, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 206 /TLST- HN&GD ngày 08 tháng 8 năm 2014 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số Số: 62/2014/QĐST-HNGĐ ngày 26/11/2014.

Vụ án được đưa ra xét xử công khai.

I. Những người tiến hành tố tụng:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thư
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Quang Thìn
Ông Nguyễn Văn Vững

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Hồ Thị Bình**, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Phú, ông Phạm Ba Duy – Kiểm sát viên.

II. Những người tham gia tố tụng:

* *Nguyên đơn:* Lê Thị Yến Nhi, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 67, ấp Hưng An B, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

* Bị đơn: anh Vũ Thế Quang, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Trú tại: tổ 16, khu phố Tân An, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.



I. PHẦN THỦ TỤC BẮT ĐẦU PHIÊN TOÀ

- Chủ toạ phiên toà đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử và tuyên bố khai mạc phiên toà.

- Thư ký Toà án báo cáo danh sách những người tham gia tố tụng được triệu tập đến phiên toà, có mặt ai, vắng mặt ai? Nêu rõ lý do.

- Chủ toạ phiên toà kiểm tra căn cước của những người tham gia tố tụng, giải thích quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng tại phiên toà; giới thiệu những người tiến hành tố tụng, hỏi những người tham gia tố tụng xem họ có đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Toà án hay không?

- Người được hỏi không có yêu cầu thay đổi ai.

- Chủ toạ phiên toà hỏi Nguyên đơn đã được giao nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử hay chưa?

- Nguyên đơn trả lời đã được giao nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử đầy đủ, đúng hạn.

- Chủ toạ phiên toà hỏi người tham gia tố tụng xem có ai yêu cầu triệu tập thêm bị đơn và tài liệu ra xem xét hay không?

- Nguyên Đơn không có yêu cầu.

- Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

Chủ toạ tuyên chuyển sang phần Nghị bàn.

Sau khi Hội đồng xét xử nghị bàn xong, xét thấy việc vắng mặt của bị đơn Vũ Thế Quang có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa ngày 26/12/2014. Ấn định thời gian xét xử lại vào lúc 13 giờ 30 ngày 19/01/2014.

Biên bản kết thúc lúc 15 giờ 00 phút cùng ngày.

Thư ký Toà án
ghi biên bản phiên toà

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Hồ Thị Bình

Nguyễn Văn Thư

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
☺o0o☺**

**BIÊN BẢN
PHIÊN TOÀ DÂN SỰ SƠ THẨM**

Vào hồi 13 giờ 15 ngày 19/01/2015, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 206 /TLST- HN&GD ngày 08 tháng 8 năm 2014 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số Số: 62/2014/QĐST-HNGĐ ngày 26/11/2014.

Vụ án được đưa ra xét xử công khai.

I. Những người tiến hành tố tụng:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thư
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Quang Thìn
Ông Nguyễn Văn Vững

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Hồ Thị Bình**, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Phú, ông Phạm Ba Duy – Kiểm sát viên.

II. Những người tham gia tố tụng:

* *Nguyên đơn*: Lê Thị Yến Nhi, sinh năm 1990 (có mặt)
Địa chỉ: Số nhà 67, ấp Hưng An B, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

* *Bị đơn*: anh Vũ Thế Quang, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Trú tại: tổ 16, khu phố Tân An, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.



I. PHẦN THỦ TỤC BẮT ĐẦU PHIÊN TOÀ

- Chủ toạ phiên toà đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử và tuyên bố khai mạc phiên toà.

- Thư ký Toà án báo cáo danh sách những người tham gia tố tụng được triệu tập đến phiên toà, có mặt ai, vắng mặt ai? Nêu rõ lý do.

- Chủ toạ phiên toà kiểm tra căn cước của những người tham gia tố tụng, giải thích quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng tại phiên toà; giới thiệu những người tiến hành tố tụng, hỏi những người tham gia tố tụng xem họ có đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Toà án hay không?

- Người được hỏi không có yêu cầu thay đổi ai.

- Chủ toạ phiên toà hỏi Nguyên đơn đã được giao nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử hay chưa?

- Nguyên đơn trả lời đã được giao nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử đầy đủ, đúng hạn.

- Chủ toạ phiên toà hỏi người tham gia tố tụng xem có ai yêu cầu triệu tập thêm bị đơn và tài liệu ra xem xét hay không?

- Nguyên Đơn không có yêu cầu.

- Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt.

Chủ toạ tuyên chuyển sang phần hỏi.

II. PHẦN HỎI TẠI PHIÊN TOÀ

Hội đồng xét xử hỏi nguyên đơn Lê Thị Yến Nhi:

Hỏi: Tại phiên tòa hôm nay chị có thay đổi, bổ sung hay xin rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện không?

Đáp: Không, tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Hỏi: Chị khởi kiện ai? về nội dung gì?

Đáp: Tôi khởi kiện anh Vũ Thế Quang về quan hệ hôn nhân và con chung.

Hỏi: Chị hãy trình bày cho Hội đồng xét xử biết yêu cầu của mình?

Đáp: Tôi và và bị đơn Vũ Thế Quang sinh năm 1983 chung sống với nhau từ năm 2011, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống tôi nhận thấy sống hạnh phúc trong thời gian đầu, từ khoảng tháng 7 năm 2013 đến nay thì mâu thuẫn xảy ra trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Tình trạng này xảy ra thường xuyên và kéo dài, do đó cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn rất trầm trọng. Nay tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng với anh Vũ Thế Quang.

Hỏi: Tại sao khi về chung sống với nhau thì chị và anh Quang không đi đăng ký kết hôn?

Đáp: Do lúc đó tôi còn đang đi học nên chưa muốn để gia đình biết, đến khi có thai thì lại hay xảy ra mâu thuẫn nên không đăng ký kết hôn.

Hỏi: Mâu thuẫn chính như thế nào?

Đáp: Do vợ chồng không cùng quan điểm trong cách sống, anh Quang thường xuyên vắng nhà, lúc về nhà thì mãi tới khuya, không dành thời gian chăm sóc gia đình.

Hỏi: Việc xảy ra mâu thuẫn có thường xuyên không?

Đáp: Có, nhưng trầm trọng nhất là vào khoảng giữa năm 2013.

Hỏi: Khi mâu thuẫn xảy ra thường xuyên vợ chồng có nhờ hai bên can thiệp không?

Đáp: Có thời gian tôi có nhờ hai bên gia đình can thiệp, sau đó tôi có về sống lại, nhưng.

Hỏi: Về quah hệ hôn nhân chị có yêu cầu gì không?

Đáp: Tôi xin hội đồng xét xử giải quyết không công nhận tôi và anh Quang là vợ chồng.

Hỏi: Vợ chồng có con chung không?

Đáp: Có, 01 con chung tên Vũ Lê Anh Thư, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2012.

Hỏi: Hiện nay cháu Thư đang ở với ai?

Đáp: khi cháu được 09 tháng anh Quang đưa về ở cùng anh Quang, nhưng trên thực tế thì anh Quang hiện nay đang làm việc ở thành Phố Hồ chí Minh, còn cháu Thư hiện nay đang ở với ông bà nội là ông Vũ Thế Quỳnh và bà Vũ Thị Hường.

Hỏi: Cháu Thư ở với anh Quang lâu chưa?

Đáp: Lúc cháu Thư được 09 tháng tuổi thì tôi và anh Quang có mâu thuẫn trầm trọng xảy ra, lúc đó tôi có bế cháu Thư về tỉnh Bến Tre để gửi vào làng trẻ em SOS tạm mấy ngày để tìm nơi ổn định rồi sẽ đón con ra ở cùng. Anh Quang biết được việc tôi gửi cháu ở đây nên cùng tôi xuống làm thủ tục xin con về và sau đó anh Quang đưa cháu Thư về bình Phước sống từ tháng 7/2013 đến nay.

Hỏi: Chị gửi cháu Vũ Lê Anh Thư vào làng trẻ em SOS tỉnh Bến Tre với mục đích gì?

Đáp: Tôi chỉ có ý định gửi con vào SOS mấy ngày để tìm nơi ở và công việc ổn định.

Hỏi: Chị gửi cháu Thư tại làng trẻ em SOS tỉnh Bến Tre trong thời gian bao lâu thì đón cháu Thư về?

Đáp: tôi gửi từ ngày 11 tháng 7 năm 2013 đến ngày 25 tháng 7 năm 2013 (14 ngày).

Hỏi: Trong thời gian chị gửi con ở làng SOS thì chị có thường xuyên chăm sóc cháu không?

Đáp: Dạ, ngày nào tôi cũng mang sữa và thức ăn cho cháu.

Hỏi: Tại sao gia đình chị ở Bến Tre chị lại không đưa con mình về nhờ bố mẹ ruột của chị chăm sóc lại gửi vào SOS làm gì?

Đáp: Do lúc sống với anh Quang thì tôi có thai, hai chúng tôi tự tổ chức đám cưới mà không báo cho gia đình biết, lúc cháu Thư được 09 tháng tuổi thì mâu thuẫn xảy ra, tôi chỉ biết đưa con vào SOS gửi tạm để có nơi ở ổn định, nếu đưa cháu Thư về nhà thì ông nội của tôi lúc đó đã 90 tuổi sức khỏe rất yếu nên tôi rất sợ ông nội biết và sẽ đột quỵ.

Hỏi: Vào ngày 25/7/2013 chị nhận lại cháu Thư thì có đi cùng ai không?

Đáp: Khi tôi nhận cháu Thư thì ở UBND phường 6, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre yêu cầu phải có bố ruột của cháu Thư xuống làm thủ tục mới được nhận con về nên tôi có gọi cho anh Quang và đi cùng anh Quang xuống nhận cháu Thư về.

Hỏi: Từ lúc anh Quang đưa cháu Thư về nuôi dưỡng chăm sóc thì chị có ghé thăm con không?

Đáp: Vào thời gian đầu khi anh Quang đưa cháu Thư đi tôi không biết anh Quang đưa cháu đi đâu. Sau một thời gian tôi không nhớ rõ là thời gian nào, thì tôi hỏi tất cả bạn bè của anh Quang mới biết anh Quang đưa cháu Thư về Bình Phước tại nhà chị gái của anh Quang nên tôi có ghé thăm con mấy lần, nhưng bị anh Quang và gia đình anh Quang cấm cản. Anh Quang còn viết bức thư đe dọa tôi nếu tôi còn về thăm con nữa.

Hỏi: Hiện nay chị đang sống ở đâu?

Đáp: Tôi hiện nay đang sống tại khu phố 5, phường Tam Bình, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Hỏi: Hiện nay chị làm nghề gì? ở đâu? Thu nhập bao nhiêu một tháng?

Đáp: Tôi làm chức vụ quản lý của Hộ kinh doanh thực phẩm Tân Phát, địa chỉ 68/25A Bình Đường 1, xã An Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương). Thu nhập trung bình 7.000.000 đồng/tháng (có hợp đồng lao động).

Hỏi: Hiện nay chị đã có gia đình riêng chưa?

Đáp: Chưa, tôi vẫn đang sống một mình và muốn đón con về để nuôi dưỡng.

Hỏi: Chị có nơi ở ổn định không?

Đáp: Tôi có nơi ở ổn định và đủ điều kiện để chăm sóc con phát triển về thể chất và trí lực.

Hỏi: Hiện nay gia đình của chị có biết việc chị ở chung với anh Quang và có 01 con chung là cháu Vũ Lê Anh Thư không?

Đáp: Gia đình tôi đã biết chuyện, cũng tạo mọi điều kiện tốt nhất để tôi có thể đón cháu Thư về sống với tôi.

Hỏi: Chị có yêu cầu như thế nào?

Đáp: Tôi là một người mẹ, khi đã sinh con ra thì dành mọi tình thương cho con, dù tôi có tạm gửi cháu vào làng trẻ em SOS cũng chỉ để tôi tìm được nơi ở ổn định và đón cháu Thư ra. Từ lúc anh Quang đưa con đi tôi tìm mọi nơi để được gặp con, đến khi tìm được nơi ở của anh Quang thì tôi bị gai đình anh Quang cấm cản không cho tôi thăm con. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được quyền nuôi cháu Vũ Lê Anh Thư đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh Quang cấp dưỡng.

Hỏi: Về tài sản chung chị có yêu cầu gì không?

Đáp: Không.

Hội đồng xét xử hỏi nguyên đơn có trình bày gì thêm không nhưng nguyên đơn không trình bày gì thêm.

Bị đơn Vũ Thế Quang vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố lời khai của bị đơn Vũ Thế Quang. Và công bố biên bản lấy lời khai đối với ông Vũ Thế Quỳnh.

Hội đồng xét xử tuyên kết thúc phần hỏi chuyển sang phần Tranh luận.

III. PHẦN TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TOÀ

Nguyên đơn không tranh luận gì thêm.

Hội đồng xét xử tuyên chuyển sang phần Nghị án.

IV. NGHỊ ÁN

V. TUYÊN ÁN

Hội đồng xét xử tuyên toàn văn bản án gốc số 01/2015/HSST ngày 19/01/2015 đã được Hội đồng xét xử thông qua tại phòng nghị án.

Biên bản kết thúc lúc 14 giờ 30 phút cùng ngày.

**Thư ký Tòa án
ghi biên bản phiên tòa**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Bình

Nguyễn Văn Thư

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN NGHỊ BÀN
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Thư**
- Và các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Quang Thìn**
Ông **Nguyễn Văn Vững**

Vào hồi 14 giờ 30 ngày 26/12/2014, tại phòng nghị bàn Hội đồng xét xử đã tiến hành nghị án đối với vụ án tranh chấp ly hôn giữa:

* *Nguyên đơn*: Lê Thị Yến Nhi, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số nhà 67, ấp Hưng An B, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

* Bị đơn: anh Vũ Thế Quang, sinh năm 1983

Trú tại: tổ 16, khu phố Tân An, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn Vũ Thế Quang. Việc vắng mặt của người tham gia tố tụng trên ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án.

Trên cơ sở căn hoãn phiên tòa ngày 26/12/2014 để triệu tập người vắng mặt trên để có cơ sở giải quyết vụ án theo đúng sự thật khách quan.

Kết quả biểu quyết: 03/03 nhất trí;

Căn cứ vào Điều 199 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hoãn phiên tòa hình sự sơ thẩm đối với vụ án thụ lý số 206 /TLST- HN&GD ngày 08 tháng 8 năm 2014 về việc “**Tranh chấp ly hôn**” .

Phiên tòa được đưa ra xét xử lại vào lúc 13 giờ 30 ngày 19/01/2015.

Kết quả biểu quyết: 03/03 nhất trí;

Biên bản kết thúc lúc 14 giờ 45 phút ngày 26/12/2014 đã được Hội đồng xét xử thông qua và nhất trí ký tên dưới đây.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thu
- Và các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Quang Thìn

Bà Hoàng Thị Hiền Thủy

Vào hồi 14 giờ 00 ngày 10/5/2014, tại phòng nghị bàn Hội đồng xét xử đã tiến hành nghị án đối với vụ án tranh chấp ly hôn giữa:

* *Nguyên đơn*: bà Nguyễn Kim Đây, sinh năm 1970

* *Bị đơn*: ông Võ Văn Dũng, sinh năm 1968

Cùng trú tại: ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn Võ Văn Dũng. Việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng trên ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án.

Trên cơ sở cần hoãn phiên tòa ngày 10/5/2014 để triệu tập người vắng mặt trên để có cơ sở giải quyết vụ án theo đúng sự thật khách quan.

Kết quả biểu quyết: 03/03 nhất trí;

Căn cứ vào Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hoãn phiên tòa hình sự sơ thẩm đối với vụ án thụ lý số 32/2014/DSST ngày 19/02/2014 về việc “***Tranh chấp ly hôn***” .

Phiên tòa được đưa ra xét xử lại vào lúc 14 giờ 00 ngày 12/6/2014.

Kết quả biểu quyết: 03/03 nhất trí;

Biên bản kết thúc lúc 14 giờ 30 phút ngày 25/5/2014 đã được Hội đồng xét xử thông qua và nhất trí ký tên dưới đây.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa